

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ IV NĂM 2019

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019



Hà Nội, tháng 1 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Mẫu B01-DN

Đơn vị tính: VND

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.036.909.433.858	530.752.634.619
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		955.295.368.537	152.768.467.654
1. Tiền	111	V.1	955.295.368.537	2.553.116.184
2. Các khoản tương đương tiền	112			150.215.351.470
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		64.250.000.000	122.250.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		64.250.000.000	122.250.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.151.007.475	255.293.520.803
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	7.799.847.246	42.034.271.246
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.279.173.383	209.500.405.678
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	-	1.380.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	6.900.396.092	8.837.100.351
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.828.409.246)	(6.458.256.472)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.213.057.846	440.646.162
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	111.646.765	19.475.511
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	112.959.426
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		2.101.411.081	308.211.225
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.603.874.666.096	2.322.860.560.381
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	28.855.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	28.850.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	5.000.000	5.000.000
II. Tài sản cố định	220		197.390.843	2.357.091.618
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	197.390.843	2.356.338.942
- Nguyên giá	222		389.570.000	4.740.762.728
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(192.179.157)	(2.384.423.786)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	752.676
- Nguyên giá	228		142.000.000	142.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(142.000.000)	(141.247.324)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	1.602.124.659.253	2.289.350.165.578
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.426.733.774.148	2.169.857.526.448
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		230.899.972.315	174.444.555.787
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(55.509.087.210)	(69.951.916.657)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	15.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		1.547.616.000	2.298.303.185
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	1.547.616.000	2.298.303.185
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.640.784.099.954	2.853.613.195.000

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS

Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		699.563.328	5.353.296.958
I. Nợ ngắn hạn	310		699.563.328	5.353.296.958
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9		3.909.091.608
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	235.393.488	25.726.440
3. Phải trả người lao động	314		39.882.000	438.211.550
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	352.800.000	910.598.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	71.487.840	69.669.360
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.640.084.536.626	2.848.259.898.042
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	2.640.084.536.626	2.848.259.898.042
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.500.000.000.000	2.500.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		245.042.505.974	245.042.505.974
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(104.957.969.348)	103.217.392.068
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		39.054.094.913	54.080.597.699
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(144.012.064.261)	49.136.794.369
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.640.784.099.954	2.853.613.195.000

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020



Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng



Tạ Văn Quyền
Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS


Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Mẫu B02-DN
Đơn vị tính: VNĐ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý IV năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	7.692.513.000	4.018.917.000	21.588.006.750	18.528.710.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	7.692.513.000	4.018.917.000	21.588.006.750	18.528.710.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	7.536.525.000	3.851.580.000	20.876.907.500	17.574.888.750
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		155.988.000	167.337.000	711.099.250	953.821.250
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6.704.435.241	34.138.015.141	21.518.735.032	82.715.987.078
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	160.572.176.287	12.573.324.969	166.443.271.597	19.316.948.834
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>171.380.046</i>	-	<i>227.845.799</i>	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	2.625.065.738	11.642.945.100	12.713.973.810	22.806.310.235
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(156.336.818.784)	10.089.082.072	(156.927.411.125)	41.546.549.259
11. Thu nhập khác	31		151.950.575	7.638.527.329	13.263.777.162	8.236.633.634
12. Chi phí khác	32		255.269.423	281.387.266	348.430.298	460.629.051
13. Lợi nhuận khác	40	VI.6	(103.318.848)	7.357.140.063	12.915.346.864	7.776.004.583
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(156.440.137.632)	17.446.222.135	(144.012.064.261)	49.322.553.842
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	-	185.759.473	-	185.759.473
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(156.440.137.632)	17.260.462.662	(144.012.064.261)	49.136.794.369

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020


Hoàng Mạnh Cường
Kê toán trưởng


Tạ Văn Quyền 

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(144.012.064.261)	49.322.553.842
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	445.431.957	687.448.039
- Các khoản dự phòng	03	58.600.597.017	25.775.205.306
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	83.706.296.404	(82.715.987.078)
- Chi phí lãi vay	06	227.845.798	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(1.031.893.085)	(6.930.779.891)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	71.527.078.455	(13.936.733.718)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.653.733.671)	3.481.606.245
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	658.860.265	630.758.879
- Tiền lãi vay đã trả	14	(227.845.798)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.793.199.856)	(1.097.467.032)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	64.479.266.310	(17.852.615.517)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(90.500.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.495.454.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(130.406.205.479)	(171.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	204.786.205.479	344.881.750.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(262.554.837.528)	(140.120.113.530)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	909.584.520.000	15.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.232.997.556	89.782.149.294
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	738.047.634.573	137.643.785.764
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	61.371.145.000	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(61.371.145.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	802.526.900.883	119.791.170.247
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	152.768.467.654	32.977.297.407
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	955.295.368.537	152.768.467.654

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020



Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng



Tạ Văn Quyền
Chủ tịch HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09a - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn 12 tháng kết thúc cùng ngày

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần GTNfoods được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất, là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0105334948 ngày 30 tháng 5 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 14 số 0105334948 vào ngày 17 tháng 11 năm 2016. Vốn điều lệ: 2.500.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính:

Hoạt động chính của Công ty hiện nay là: Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng nhà các loại; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa, Sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm, các sản phẩm khác từ plastic; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Đốt than hoa (gỗ, củi có nguồn gốc hợp pháp), ...

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 92 Võ Thị Sáu, phường Thanh Nhân, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.

Công ty có các công ty con và liên kết như được trình bày tại thuyết minh số V.8 của báo cáo này.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Chuẩn mực kế toán áp dụng.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm: 30% giá trị

Từ 1 năm đến dưới 2 năm: 50% giá trị

Từ 2 năm đến dưới 3 năm: 70% giá trị

Từ 3 năm trở lên: 100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng hóa mua vào bao gồm: Giá mua, chi phí thu mua (vận chuyển, bốc xếp, bảo quản hàng từ nơi mua về kho doanh nghiệp, chi phí bảo hiểm,...), thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường (nếu có), thuế GTGT hàng nhập khẩu (nếu không được khấu trừ).. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Số năm

Phương tiện vận tải: 6-10 năm

Thiết bị văn phòng: 3-8 năm

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm kế toán. Giá trị phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

6. Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào các công ty con***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh, đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09a - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn 12 tháng kết thúc cùng ngày

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Tiền mặt	27.175.625	58.657.701
Tiền gửi ngân hàng	955.268.192.912	2.494.458.483
Các khoản tương đương tiền	-	150.215.351.470
Cộng	<u>955.295.368.537</u>	<u>152.768.467.654</u>

2. Phải thu của khách hàng

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	7.799.847.246	42.034.271.246
- Phải thu từ bán hàng hóa	7.799.847.246	4.034.271.246
- Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần	-	38.000.000.000
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	28.850.000.000
- Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần	-	28.850.000.000
Cộng	<u>7.799.847.246</u>	<u>70.884.271.246</u>

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Công ty CP Sản xuất Tre Công nghiệp Mộc Châu	-	1.380.000.000
Cộng	<u>-</u>	<u>1.380.000.000</u>

4. Trả trước cho người bán

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Trả trước tiền mua hàng hóa	4.221.075.000	3.721.075.000
- Trả trước tiền mua cổ phần	-	130.000.000.000
- Trả trước người bán khác	58.098.383	75.779.330.678
Cộng	<u>4.279.173.383</u>	<u>209.500.405.678</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09a - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn 12 tháng kết thúc cùng ngày

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
a. Ngắn hạn	6.900.396.092	8.837.100.351
- Tạm ứng	30.877.600	21.541.500
- Ký quỹ, ký cược	14.000.000	14.000.000
- Lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức phải thu	6.808.493.207	4.072.064.073
- Các khoản phải thu khác	47.025.285	4.729.494.778
b. Dài hạn	5.000.000	5.000.000
- Ký quỹ, ký cược	5.000.000	5.000.000
Cộng	<u>6.905.396.092</u>	<u>8.842.100.351</u>

6. Chi phí trả trước

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
a. Ngắn hạn	111.646.765	19.475.511
- Công cụ dụng cụ phân bổ	63.682.111	19.475.511
- Các khoản khác	47.964.654	-
b. Dài hạn	1.547.616.000	2.298.303.185
- Phí thuê văn phòng	1.547.616.000	2.210.880.000
- Các khoản khác	-	87.423.185
Cộng	<u>1.659.262.765</u>	<u>2.317.778.696</u>

7. Tài sản cố định hữu hình

Xem phụ lục 01

8. Các khoản đầu tư tài chính

Xem phụ lục 02

9. Phải trả người bán

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
a. Phải trả người bán ngắn hạn	-	3.909.091.608
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>3.909.091.608</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09a - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn 12 tháng kết thúc cùng ngày

10. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Chi phí trả trước khác	352.800.000	910.598.000
Cộng	<u>352.800.000</u>	<u>910.598.000</u>

11. Phải trả khác

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
a. Ngắn hạn		
- Phải trả ngắn hạn khác	71.487.840	69.669.360
Cộng	<u>71.487.840</u>	<u>69.669.360</u>

12. Thuế và các khoản phải thu/nộp nhà nước

Xem phụ lục 03

13. Vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục 04

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu	7.692.513.000	4.018.917.000	21.588.006.750	18.528.710.000
Doanh thu bán hàng hóa	7.692.513.000	4.018.917.000	21.588.006.750	18.528.710.000
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Doanh thu thuần	7.692.513.000	4.018.917.000	21.588.006.750	18.528.710.000

2. Giá vốn hàng bán

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.536.525.000	3.851.580.000	20.876.907.500	17.574.888.750
Cộng	7.536.525.000	3.851.580.000	20.876.907.500	17.574.888.750

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.574.339.241	3.585.976.741	12.197.539.032	15.446.349.278
Lãi chuyển nhượng cổ phần	-	-	4.191.100.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.130.096.000	30.552.038.400	5.130.096.000	65.919.637.800
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	1.350.000.000
Cộng	6.704.435.241	34.138.015.141	21.518.735.032	82.715.987.078

4. Chi phí tài chính

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền vay	171.380.046	-	227.845.799	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	61.161.524.143	12.573.324.969	61.230.444.243	19.316.948.834
Chi phí tài chính khác	69.264.392	-	69.264.392	-
Cộng	160.572.176.287	12.573.324.969	166.443.271.597	19.316.948.834

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.625.065.738	11.642.945.100	12.713.973.810	22.806.310.235
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-	-	-
Cộng	2.625.065.738	11.642.945.100	12.713.973.810	22.806.310.235

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Mẫu số B09a - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn 12 tháng kết thúc cùng ngày

6. Lợi nhuận khác

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Thu nhập khác	151.950.575	7.638.527.329	13.263.777.162	8.236.633.634
Thanh lý tài sản cố định	-	-	-	-
Thu nhập khác	151.950.575	7.638.527.329	13.263.777.162	8.236.633.634
Chi phí khác	255.269.423	281.387.266	348.430.298	460.629.051
Thanh lý tài sản cố định	-	-	348.430.298	-
Chi phí khác	255.269.423	281.387.266	-	460.629.051
Lợi nhuận khác	(103.318.848)	7.357.140.063	12.915.346.864	7.776.004.583

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận trước thuế	(156.440.137.632)	17.446.222.135	(144.012.064.261)	49.322.553.842
Điều chỉnh tăng	293.685.117	14.469.346.396	418.268.121	6.911.009.645
Chi phí khác	293.685.117	14.469.346.396	418.268.121	6.911.009.645
Điều chỉnh giảm	5.130.096.000	40.071.312.359	5.130.096.000	59.327.083.285
Thu nhập từ hoạt động không chịu thuế	5.130.096.000	37.797.560.155	5.130.096.000	59.327.083.285
Chi phí khác	-	2.273.752.204	-	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	(161.276.548.515)	-	(148.723.892.140)	-
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-	-	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	-	185.759.473	-	185.759.473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09a - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn 12 tháng kết thúc cùng ngày

VII. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau****Số tiền (VNĐ)****Cho vay**

Tổng công ty Chè Việt Nam - Công ty cổ phần	90.000.000.000
Công ty CP sản xuất Tre công nghiệp Mộc Châu	250.000.000

Lãi vay

Tổng công ty Chè Việt Nam - Công ty cổ phần	1.261.117.807
Công ty CP sản xuất Tre công nghiệp Mộc Châu	114.628.330

Mua hàng

Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ladofoods	66.090.083
CN Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu	61.295.131
Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu	254.134.703
Công ty cổ phần Vinatea Kim Anh	404.553.994

Tổng công ty Chè Việt Nam - Công ty cổ phần

- Tiền điện	139.624.800
-------------	-------------

- Thuê văn phòng	994.896.000
------------------	-------------

Bán hàng

Tổng công ty Chè Việt Nam - Công ty cổ phần	
- Phí quản lý dịch vụ hành chính	275.940.000

- Thanh lý xe ô tô	381.818.182
--------------------	-------------

Cổ tức

Công ty cổ phần thực phẩm Lâm Đồng	5.130.096.000
------------------------------------	---------------

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ như sau**Chi phí trả trước**

Tổng công ty Chè Việt Nam - Công ty cổ phần	
- Thuê văn phòng	1.547.616.000

Phải thu cổ tức

Công ty cổ phần thực phẩm Lâm Đồng	5.130.096.000
------------------------------------	---------------

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020



Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng



Tạ Văn Quyền
Chủ tịch HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09a - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn 12 tháng kết thúc cùng ngày

Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	4.637.862.728	102.900.000	4.740.762.728
Mua trong năm	-	90.500.000	90.500.000
Thanh lý, nhượng bán	(4.441.692.728)	-	(4.441.692.728)
Số dư cuối năm	196.170.000	193.400.000	389.570.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	2.281.523.786	102.900.000	2.384.423.786
Khấu hao trong năm	437.137.614	7.541.667	444.679.281
Thanh lý, nhượng bán	(2.636.923.910)	-	(2.636.923.910)
Số dư cuối năm	81.737.490	110.441.667	192.179.157
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	2.356.338.942	-	2.356.338.942
Tại ngày cuối năm	114.432.510	82.958.333	197.390.843

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09a - DN

T Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn 12 tháng kết thúc cùng ngày

Phu lục 02: Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	64.250.000.000	-	-	137.250.000.000	-	-
b1. Ngắn hạn	64.250.000.000	-	-	122.250.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	64.250.000.000	-	-	122.250.000.000	-	-
b2. Dài hạn	-	-	-	15.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	15.000.000.000	-	-
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.602.124.659.253	982.038.141.100	(55.509.087.210)	847.616.391.430	1.026.456.726.400	(69.951.916.657)
* Đầu tư vào công ty con	1.426.733.774.148	836.655.820.800	-	743.123.752.300	855.953.942.400	(69.951.916.657)
- Công ty TNHH Hàng Tiêu Dùng GTNFOODS	-	-	-	8.000.000.000	-	-
- Tổng Công Ty Chăn Nuôi Việt Nam - CTCP	1.426.733.774.148	836.655.820.800	-	-	855.953.942.400	-
- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	-	-	-	443.123.752.300	-	(49.568.141.760)
- Công ty cổ phần tre CN Mộc Châu	-	-	-	292.000.000.000	-	(20.383.774.897)
* Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	230.899.972.315	145.382.320.300	(55.509.087.210)	174.444.555.787	170.502.784.000	-
- Công ty cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	80.622.827.315	145.382.320.300	-	65.522.255.787	148.772.784.000	-
- Công ty cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	-	-	-	41.422.300.000	21.730.000.000	-
- Công ty cổ phần Nhựa Miền Trung	67.500.000.000	-	(23.866.908.107)	67.500.000.000	-	-
- Tổng Công ty Chè Việt Nam - CTCP	82.777.145.000	-	(31.642.179.103)	-	-	-
Cộng	1.666.374.659.253	982.038.141.100	(55.509.087.210)	984.866.391.430	1.026.456.726.400	(69.951.916.657)

Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các Công ty con, công ty liên kết và đầu tư khác của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP	519 Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.	74,49%	74,49%	Đầu tư tài chính và công nghệ; kinh doanh gia súc và gia cầm.
Công ty Cổ phần Giống Bò sữa Mộc Châu (Công ty con của Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam – CTCP)	Tiểu khu Cơ quan, Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, Tỉnh Sơn La	37,98%	51%	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Lâm Đồng	Số 31 Ngô Văn Sở, Phường 9, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.	38,30%	38,30%	Chế biến rượu các loại, nhân điều xuất khẩu và các loại nông thực phẩm
Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung	Lô 5 KCN Điện Nam–Điện Ngọc, xã Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam	43,27%	39,13%	Sản xuất ống nhựa và các sản phẩm khác từ nhựa
Tổng công ty Chè Việt Nam - CTCP	92 Võ Thị Sáu, Thanh Nhàn, Hai Bà Trưng, Hà Nội	20,00%	20,00%	Kinh doanh, sản xuất chè

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B09a - DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn 12 tháng kết thúc cùng ngày

Phụ lục 03: Thuế và khoản phải thu/nộp nhà nước

	Đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Cuối kỳ
a. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	278.082.933	1.793.199.856	-	2.071.282.789
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30.128.292	-	-	30.128.292
Cộng	308.211.225	1.793.199.856	-	2.101.411.081
b. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	130.224.377	-	130.224.377
Thuế thu nhập cá nhân	25.726.440	358.913.871	279.471.200	105.169.111
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	25.726.440	492.138.248	282.471.200	235.393.488

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn 12 tháng kết thúc cùng ngày

Phu lục 04: Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC				
Số dư đầu năm	2.500.000.000.000	245.042.505.974	54.080.597.699	2.799.123.103.673
Lãi trong năm	-	-	49.136.794.369	49.136.794.369
Số dư cuối năm	2.500.000.000.000	245.042.505.974	103.217.392.068	2.848.259.898.042
NĂM NAY				
Số dư đầu năm	2.500.000.000.000	245.042.505.974	103.217.392.068	2.848.259.898.042
Lãi trong năm	-	-	(144.012.064.261)	(144.012.064.261)
Giảm khác	-	-	(64.163.297.155)	(64.163.297.155)
Số dư cuối năm	2.500.000.000.000	245.042.505.974	(104.957.969.348)	2.640.084.536.626

